

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	50,500 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.3%	7.5%	5.3%

Hệ số nguy cơ phá sản	3.59
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

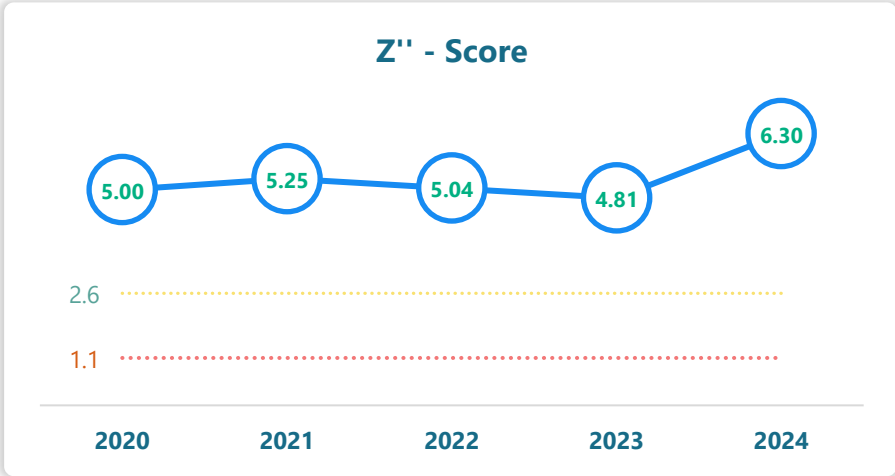
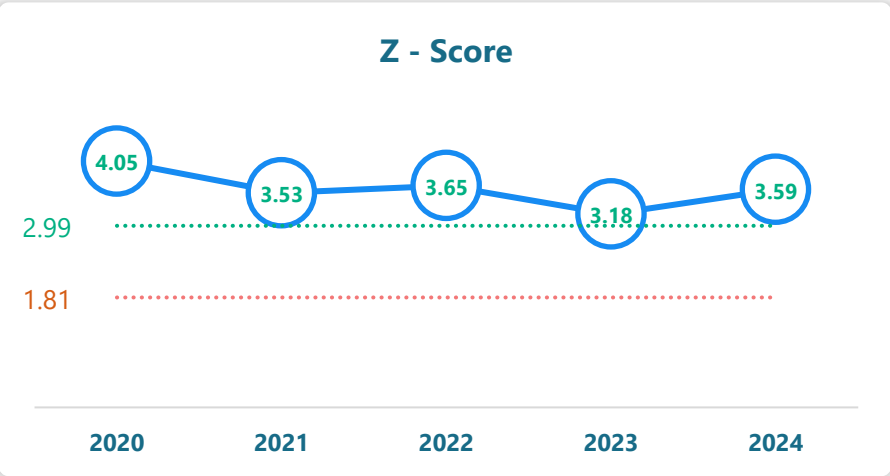
Hệ số nguy cơ phá sản	6.30
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
	980	▼ 94.0
	tỷ VNĐ	▼ 8.7%

LN sau thuế	2024	YoY
	53.8	▼ 12.8
	tỷ VNĐ	▼ 19.2%

ROE	2024	+/- YoY
	11.0%	▼ 4.1%

ROA	2024	+/- YoY
	7.0%	▼ 1.9%



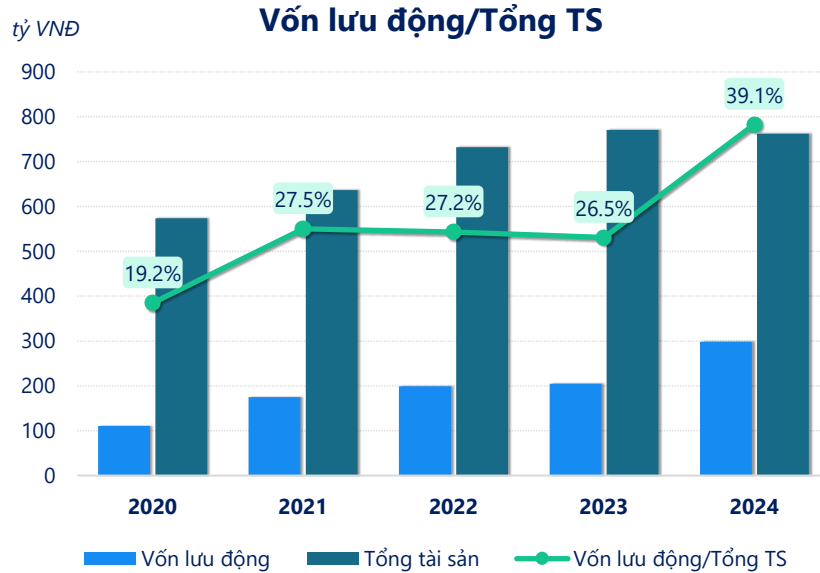
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **CCM** năm **2024** đạt **3.59**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **CCM** năm **2024** đạt **6.30**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Kết quả kinh doanh **CCM** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **980.0** tỷ đồng **giảm 8.71%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 19.2%** chỉ còn **53.84** tỷ đồng.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **11.0%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

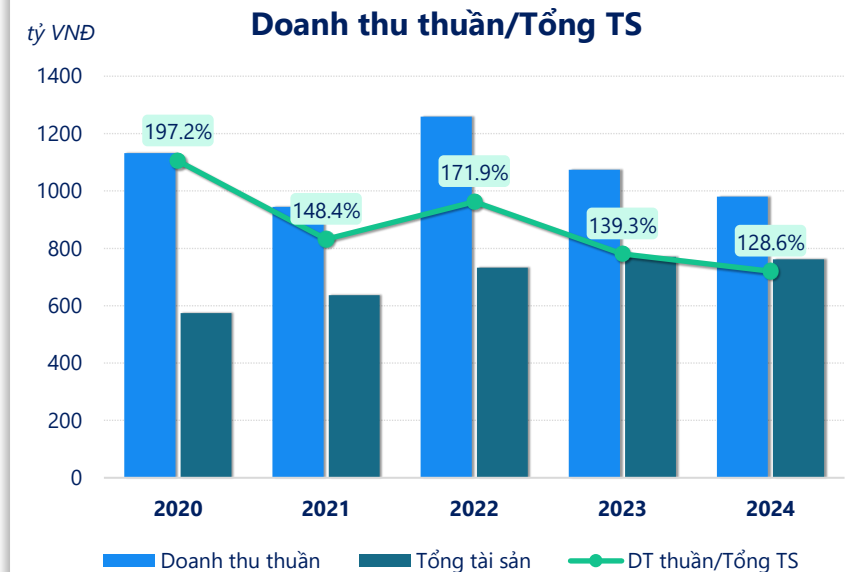
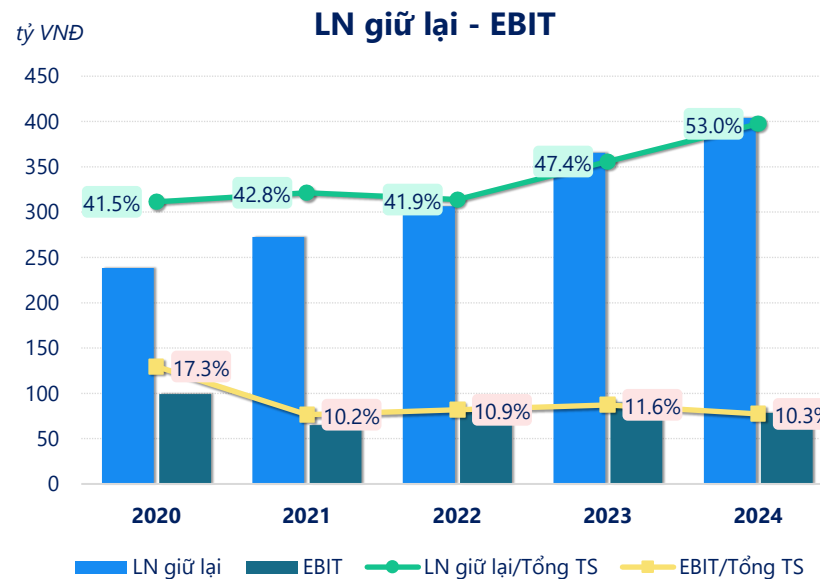
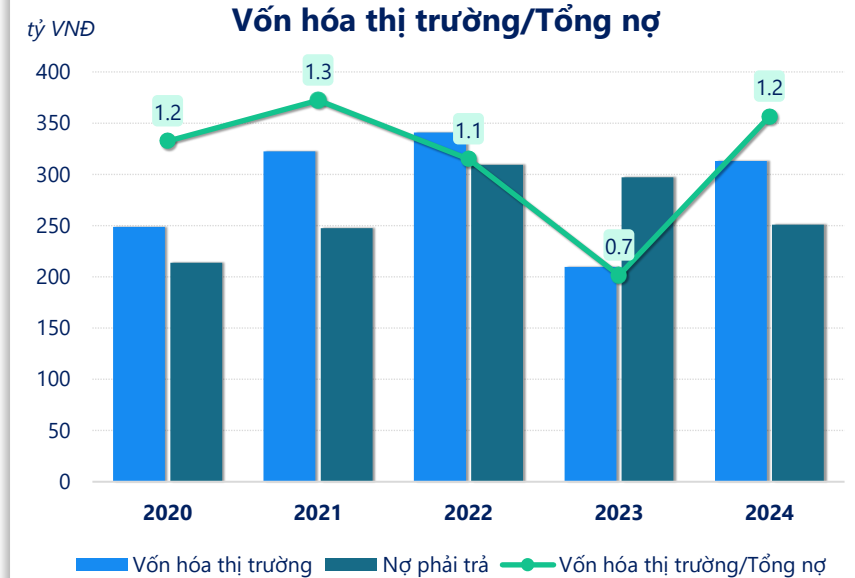
CTCP Khoáng sản và Xi măng Cần Thơ (UPCOM: CCM)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 1.25, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	762	770	-1.1%
Tài sản ngắn hạn	387	343	13.0%
Tiền và tương đương tiền	57.7	39.5	45.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	20.0	0.00	1212121%
Phải thu ngắn hạn	214	198	8.3%
Hàng tồn kho	84.1	86.9	-3.1%
Tài sản ngắn hạn khác	11.5	18.7	-38.4%
Tài sản dài hạn	375	428	-12.4%
Phải thu dài hạn	6.05	6.05	0.0%
Tài sản cố định	283	310	-8.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	16.5	17.4	-5.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	62.8	82.8	-24.2%
Tài sản dài hạn khác	6.19	11.2	-44.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	251	297	-15.6%
Nợ ngắn hạn	88.9	138	-35.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	56.1	97.1	-42.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	11.6	21.5	-46.1%
Nợ dài hạn	162	159	1.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	162	159	1.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	511	473	8.0%
Vốn chủ sở hữu	511	473	8.0%
Vốn điều lệ	62.0	62.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,132	944	1,259	1,074	980
Giá vốn hàng bán	995	849	1,140	942	864
Lợi nhuận gộp	137	95.3	119	131	116
Doanh thu HĐTC	1.50	2.14	3.99	3.77	6.89
Chi phí TC	15.1	11.3	19.4	16.5	10.1
Chi phí lãi vay	15.0	11.3	19.1	16.5	12.8
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	21.4	18.8	30.8	28.2	30.8
Chi phí QLDN	14.9	11.5	10.7	13.4	13.2
LN thuần từ HĐKD	86.8	55.8	62.3	76.7	69.1
Lợi nhuận khác	-2.61	-2.33	-1.51	-3.52	-3.39
LN trước thuế	84.2	53.5	60.8	73.2	65.7
Lợi nhuận sau thuế	75.3	47.3	53.3	66.6	53.8
LNST của CĐ cty mẹ	74.7	46.8	53.0	67.6	54.0

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	37.3	72.2	39.7	72.7	82.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.98	-97.1	-87.0	-43.3	-12.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-30.4	16.0	39.7	-10.6	-50.5
Tiền đầu kỳ	34.4	37.3	28.4	20.7	38.8
Lưu chuyển tiền thuần	2.90	-8.87	-7.65	18.8	18.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	37.3	28.4	20.7	39.5	57.7